

주민등록신고서 **BẢN KHAI ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ**

※ 뒤쪽의 유의사항을 읽고 작성하기 바라며, 색상이 어두운 칸은 신고인이 적지 않습니다. (앞쪽)
 Hãy đọc những điều cần chú ý ở trang sau, người khai báo không điền vào ô tối màu. (Trang trước)

접수 번호 Số tiếp nhận	신고일 Ngày báo cáo 년 월 일 Ngày tháng năm	등록기준지 통보 Thông báo nơi đăng ký tiêu chuẩn (인) (Đóng dấu)
세대주 정보 Thông tin chủ hộ	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Ký tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân
	주소 Địa chỉ	연락처 Số liên lạc

* 주민등록신고 대상자 **Đối tượng nộp đơn đăng ký cư trú**

세대주와의 관계 Quan hệ với chủ hộ	성명 (한자) Họ tên (Hán)	성별 Giới tính	생년월일 Ngày tháng năm sinh	등록기준지 Nơi đăng ký tiêu chuẩn	국내거소 신고번호 Số khai báo cư trú trong nước	외국인 등록번호 Số đăng ký n gười nước ngo ài

기타
Chi tiết khác

「주민등록법」 제6조제1항 및 제10조제1항과 같은 법 시행령 제14조제1항 및 제32조의 2제1항에 따라 주민등록신고를 합니다.

Khai báo đăng ký thường trú được thực hiện dựa vào khoản 1 mục 2 Điều 6 và mục 1 Điều 14 của Nghị định thi hành Đạo luật tương tự như mục 1 Điều 6 và mục 1 Điều 10 của 「Luật đăng ký cư trú」

년 월 일
Ngày tháng năm

※ 세대주와 신고인이 같으면, '신고인' 칸은 작성하지 않습니다.
 Nếu chủ hộ và người khai là cùng một người, thì không cần điền vào ô 'người khai'

신고인 Người khai báo	성명 Họ tên (서명 또는 인) (Ký tên hoặc đóng dấu)	주민등록번호 Số chứng minh nhân dân
	연락처 Số liên lạc	

읍 · 면 · 동장 귀하 Chủ tịch thị trấn · thị xã · phường

위임장 GIẤY ỦY QUYỀN

「주민등록법」 제11조제1항 단서와 같은 법 시행령 제19조제2항에 따라 주민등록신고를 위 신고인에게 위임합니다.

Tôi xin ủy quyền cho người đăng ký về việc khai báo đăng ký cư trú theo mục 2 điều 19 của Nghị định thi hành tương tự mục 1 Điều 11 của 「Luật đăng ký cư trú」.

년 월 일
Ngày tháng năm

위임한 사람(세대주) Người ủy quyền (chủ hộ) (서명 또는 인)
위임받은 사람(신고인)과의 관계 (Ký tên hoặc đóng dấu)
Quan hệ của người được ủy quyền (Người khai báo)

첨부 서류
Hồ sơ đính kèm

영주귀국 확인서(영주귀국자의 주민등록신고를 하는 경우에만 제출합니다.)
Giấy xác nhận về nước định cư vĩnh viễn (chỉ nộp với trường hợp khai báo đăng ký cư trú của người về nước định cư vĩnh viễn)

주민등록신고 확인서 GIẤY XÁC NHẬN KHAI BÁO ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

* 확인서는 전산 교부를 원칙으로 하며, 전산으로 교부할 수 없을 때에는 별도로 작성해 교부합니다.

Về nguyên tắc, giấy chứng nhận được cấp qua máy tính, khi không thể nhận qua máy tính thì điền vào bản riêng sau để được cấp.

접수 번호 Số tiếp nhận	신고일 Ngày khai báo
신고인 성명 Họ tên	세대주 Chủ hộ
Người khai 주소 Địa chỉ	

위와 같이 주민등록 신고서를 접수하였습니다.

Đã tiếp nhận bản khai báo đăng ký cư trú như trên.

년 월 일
Ngày tháng năm

읍·면·동장 직인 Chủ tịch thị trấn·thị xã·phường Đóng dấu

유의사항 NHỮNG ĐIỂM CẦN LƯU Ý

1. 신고인은 '신고인의 성명' 칸에 도장을 찍는 대신에 한글 서명을 해도 되며, '세대주 정보'의 '성명' 칸에 세대주의 확인(세대주의 서명 또는 날인)을 받아야 합니다.
Người khai có thể ký tên thay đóng dấu vào ô 'Tên người khai', và phải có xác nhận của chủ hộ(do chủ hộ ký hoặc đóng dấu) vào ô 'Họ tên' của 'Thông tin chủ hộ'
2. 재외국민 국내거소 신고자가 주민등록을 하는 경우에는 국내거소신고번호를 반드시 작성해야 합니다.
Trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài đăng ký cư trú có địa chỉ cư trú trong nước, nhất định phải điền số báo cáo cư trú trong nước.
3. 재외동포나 외국인이 대한민국의 국적을 취득하여 주민등록을 하는 경우에는 외국인 등록번호를 반드시 작성해야 합니다.
Trường hợp đồng bào tại ngoại hoặc người nước ngoài có quốc tịch Hàn Quốc khi đăng ký cư trú, nhất định phải điền số đăng ký người nước ngoài.
4. '기타' 칸에는 합숙하는 곳에 주민등록을 하는 경우에는 관리 책임자를, 가족관계 등록이 되어 있지 않은 사람 또는 가족관계 등록 여부가 분명하지 않은 사람은 그 사유 등을 적습니다.
Trong trường hợp đăng ký cư trú ở ô "khác", người chịu trách nhiệm quản lý, người không được đăng ký quan hệ gia đình, và người đăng ký quan hệ gia đình không rõ ràng thì phải viết lý do.
5. 17세 이상인 사람이 신규 등록을 하는 경우에는 가족관계 기록 사항에 관한 증명서 확인 및 신원 조사가 완료된 후에 주민등록증이 발급됩니다.
Trường hợp người từ 17 tuổi trở lên đăng ký lần đầu tiên, sẽ được cấp thẻ căn cước công dân sau khi xác minh giấy chứng nhận liên quan tới nội dung đăng ký quan hệ gia đình, và thẩm tra lý lịch.
6. 가족관계등록부가 없는 사람이 신규 등록을 하는 경우에는 등록신고 접수 후 '주민등록신고 확인서' 를 받아 등록 절차를 밟아야 합니다.
Trường hợp người đăng ký mới không có sổ đăng ký quan hệ gia đình sẽ được cấp 'Giấy xác nhận khai báo đăng ký cư trú' sau khi tiếp nhận bản khai đăng ký, và phải tiến hành các trình tự đăng ký.
7. 해외에 이주하여 주민등록이 없는 사람이 영주귀국하여 신규 등록을 하는 경우에는 영주귀국 확인서를 첨부해야 합니다.
Trường hợp người đã di cư ra nước ngoài không có đăng ký cư trú, quay trở lại Hàn quốc và đăng ký hộ khẩu mới, phải nộp kèm giấy các nhận về nước định cư vĩnh viễn.
8. 가족관계등록부가 확인되지 않는 사람에게는 주민등록표 등본·초본이 교부되지 않습니다.
Không cấp Bản sao thẻ đăng ký cư trú·Bản trích lục cho người không xác định được Sổ đăng ký quan hệ gia đình.
9. 세대주의 위임을 받아 신고하는 세대주의 배우자, 직계혈족, 배우자의 직계혈족 또는 직계혈족의 배우자는 '위임장' 칸에 세대주의 위임을 받고, 세대주의 주민등록증·여권 등 신분증명서를 함께 제시해야 합니다.
(※ 위임장을 거짓으로 작성할 때에는 「형법」에 따라 처벌을 받게 됩니다.)
Người được ủy quyền là vợ/chồng hoặc có quan hệ huyết thống trực hệ khi đăng ký phải xuất trình giấy tờ tùy thân như thẻ chứng minh nhân dân·hộ chiếu của chủ hộ.
(※ Trường hợp viết giấy ủy nhiệm giả sẽ bị xử phạt theo 「Luật hình sự」)
10. 주민등록신고 내용의 사실 여부는 통장·이장이 사후에 확인하며, 거짓으로 신고한 경우에는 3년 이하의 징역형 또는 3천만원 이하의 벌금형을 받게 됩니다.(「주민등록법」 제37조)
Nội dung khai báo đăng ký cư trú có đúng sự thật hay không sẽ được kiểm tra thông qua trường làng·thôn.Trường hợp khai báo gian dối sẽ đi tù dưới 3 năm và nộp phạt số tiền dưới 30 triệu won (Điều 37 「Luật đăng ký cư trú」)

BẢN KHAI BÁO ĐĂNG KÝ CƯ TRÚ

(주민등록신고서)

❖ Chủ hộ 세대주

- Hãy ghi tên kèm theo chữ ký và đóng dấu của chủ hộ
세대주의 성명을 서명날인과 함께 쓰세요.
- Hãy ghi số chứng minh nhân dân của chủ hộ 주민등록번호를 쓰세요.
- Hãy ghi địa chỉ và số điện thoại của chủ hộ 주소와 전화번호를 쓰세요.

❖ Đối tượng nộp đơn đăng ký cư trú 주민등록신고 대상자

- Hãy ghi quan hệ với chủ hộ 세대주와의 관계를 쓰세요.
- Ghi họ tên và đánh dấu phần giới tính 성명을 쓰고 성별에 체크하세요.
- Hãy ghi ngày tháng năm sinh 생년월일을 쓰세요.
- Hãy ghi nơi đăng ký tiêu chuẩn 등록기준지를 쓰세요.
- Hãy ghi số khai báo cư trú trong nước 국내거소 신고번호를 쓰세요.
 - ※ Trường hợp người Hàn quốc ở nước ngoài có địa chỉ cư trú trong nước khi đăng ký cư trú nhất định phải điền số khai báo cư trú trong nước
재외국민 국내거소 신고자가 주민등록을 하는 경우에는 국내거소신고번호를 반드시 작성해야 합니다.
- Hãy viết số đăng ký người nước ngoài 외국인 등록번호를 쓰세요.
 - ※ Trường hợp đồng bào tại ngoại hoặc người nước ngoài có quốc tịch Hàn Quốc khi đăng ký cư trú, nhất định phải điền số đăng ký người nước ngoài.
재외동포나 외국인이 대한민국의 국적을 취득하여 주민등록을 하는 경우에는 외국인 등록번호를 반드시 작성해야 합니다.

❖ Người khai 신고인

- Hãy ghi họ tên chữ ký và đóng dấu 성명을 쓰고 서명 날인을 하세요.
- Hãy viết số chứng minh nhân dân 주민등록번호를 쓰세요.
- Hãy viết số điện thoại của bạn 전화번호를 쓰세요.

❖ Giấy ủy quyền 위임장

Tôi xin ủy quyền đến người đăng ký về việc khai báo đăng ký cư trú theo khoản 1 điều 11 của 「Luật đăng ký cư trú」 và điều 19 nghị định hướng dẫn chi tiết của Luật đăng ký cư trú.

「주민등록법」 제11조제1항 단서 및 같은 법 시행령 제19조제2항에 따라 주민등록신고를 위 신고인에게 위임합니다.

- Hãy điền ngày (ngày tháng năm) 날짜(년월일)를 쓰세요.
- Hãy ghi tên người ủy quyền (chủ hộ), có chữ ký và đóng dấu
위임한 사람(세대주)의 성명을 서명날인과 함께 쓰세요.

❖ Nhận giấy chứng nhận khai báo đăng ký cư trú 주민등록신고 확인서를 받으세요.